TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17/03/2022
"V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị O.
2. Bà Vũ Thị T.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H2 - Kiểm sát viên.

Ngày 17/03/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2021/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 10/2022/QĐXXST - HNGĐ, ngày 10/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Viết T1, sinh năm 1996 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện K, Hưng Yên.

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị H1, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Sinh, trú quán: Thôn C, xã H, huyện K, Hưng Yên.

HKTT: Thôn Đ, xã B, huyện K, Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 02/08/2018.

Người giám hộ cho cháu N: Anh Phạm Viết T1 và chị Bùi Thị H1 là bố, mẹ đẻ của cháu.

Đều có HKTT: Thôn Đ, xã B, huyện K, Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

1.5 Ông Bùi Duy P, sinh năm: 1970. (vắng mặt)

Trú tại: Thôn C, xã H, huyện K, Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Phạm Viết T1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh kết hôn với chị Bùi Thị H1, sinh năm 1994, quê quán và trú tại: Thôn C, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã B huyện K tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 04 tháng 01 năm 2018.

Sau khi kết hôn, chị H1 chuyển khẩu và về chung sống với anh tại Thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng tháng 7/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng lạnh nhạt về tình cảm, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, không tôn trọng nhau, gia đình luôn căng thẳng, mặt khác chị H1 ham chơi, không biết vun vén cho gia đình. Đến khoảng đầu năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng càng trở lên trầm trọng, chị H1 đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở Thôn C, xã H sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, cả hai không còn quan tâm, không tìm gặp để vợ chồng hòa giải đoàn tụ, gia đình hai bên có tác động Nhưng tình cảm vợ chống không được cải thiện. Thỉnh thoảng chị H1 có gọi điện cho anh Nng cũng chỉ để hỏi thăm con, không có ý định hòa giải đoàn tụ. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh được xin ly hôn với chị H1.

Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 02/08/2018, từ khi vợ chồng ly thân cháu đều sinh sống với anh. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu chị H1 phải đóng góp nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Anh không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2021, người làm chứng ông Bùi Duy P trình bày: Ông là bố đẻ của chị Bùi Thị H1. Năm 2018, gia đình ông tổ chức cho chị H1 kết hôn cùng anh Phạm Viết T1, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện K.

Sau khi kết hôn, chị H1 chuyển khẩu và về chung sống cùng anh T1 tại Thôn Đ xã B. Quá trình chung sống được một thời gian, đến tháng 7/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân, từ đầu năm 2020 chị H1 đã bỏ về nhà ông sinh sống cho đến nay, anh T1 có gọi điện một lần cho ông mong ông động viên để chị H1 quay về vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H1 cương quyết không quay về, gia đình ông cũng đã động viên, hòa giải nhưng không có kết quả. Việc anh T1 làm đơn xin ly hôn với chị H1, gia đình ông và chị H1 đều biết, quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, chị H1 có nhận được thông báo và giấy triệu tập của Tòa án yêu cầu chị đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với anh T1, bản thân anh T1 cũng có gọi điện thông báo cho gia đình ông biết, chị H1 có quan điểm nhất trí ly hôn Nng vì công việc nên chị H1 không đến Tòa án giải quyết mà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh chị có một con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh năm 2018, hiện đang sinh sống cùng anh T1. Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị H1, theo ông không có gì liên quan. Quá trình sinh sống cùng gia đình ông, chị H1 không có đóng góp gì nên ông không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Qua xác minh tại UBND xã B ngày 24/01/2022 xác định: Anh Phạm Viết T1 và chị Bùi Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã đăng

ký kết hôn tại UBND xã B vào ngày 04/01/2018 (số thứ tự 01, quyển số 01). Chính quyền địa phương không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn nhưng hiện nay vợ chồng anh chị đang sống ly thân. Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 02/8/2018. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về các vấn đề liên quan. Việc anh T1 xin ly hôn với chị H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua xác minh tại Thôn C, xã H ngày 08/02/2022 được lãnh đạo thôn cung cấp: Năm 2018, chị Bùi Thị H1 có kết hôn cùng anh Phạm Văn T1 là người ở Thôn Đ, xã B, sau khi kết hôn, chị H1 chuyển về chung sống cùng anh T1 tại Thôn Đ, tuy nhiên quá trình chung sống không rõ mâu thuẫn của anh, chị Nng hiện nay chị H1 đã bỏ về và đang sinh sống ở nhà bố mẹ đẻ tại Thôn C, xã Hồng T1.

Do công việc và tình hình dịch bệnh nên anh T1 đề nghị và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Mặc dù Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu đã nhiều lần báo triệu tập và thông báo đến tham gia giải quyết vụ án và đã hai lần thông báo và báo triệu tập chị H1 đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị H1 vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Nên vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt chị H1 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến N sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 02/08/2018 cho anh Phạm Viết T1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, chị Bùi Thị H1 được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh T1, chị H1 đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, anh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 21/12/2021, anh Phạm Viết T1 có đơn khởi kiện chị Bùi Thị H1, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng N các vấn đề có liên quan. Chị Bùi Thị H1 có hộ khẩu thường trú tại Thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Hưng

Yên, trú tại Thôn C, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên. N vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vắng mặt do đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T1 hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Phạm Viết T1 và chị Bùi Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 04/01/2018 (số thứ tự 01, quyển số 01), do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân. Quá trình giải quyết anh T1 cương quyết xin ly hôn. Tòa án nhiều lần triệu tập nhưng chị H1 không đến, không tham gia hòa giải và không thể hiện thiện trí vợ chồng đoàn tụ, bản thân ông P là bố đẻ chị H1 thừa nhận vợ chồng anh chị có sảy ra mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2020, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau, không tìm gặp để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho anh T1 được ly hôn với chị H1 để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 02/8/2018. Quá trình giải quyết, anh T1 có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N, chị H1 vắng mặt chưa có quan điểm trình bày. Xét thấy cháu N thường xuyên sinh sống cùng anh T1 cuộc sống ổn định và đảm bảo, anh T1 có đủ điều kiện chăm sóc và nguyện vọng của anh T1 là hoàn toàn chính đáng nên cần giao cháu N cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, N quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Do anh T1 không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung và chị H1 chưa có quan điểm trình bày nên không đặt ra xem xét giải quyết. Khi nào anh, chị có yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác. Sau khi ly hôn chị H1 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Anh T1 không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết, chị H1 vắng mặt, chưa có ý kiến và yêu cầu phân chia nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

5. *Về án phí*: Anh Phạm Viết T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Toà án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39**;** Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Viết T1 được ly hôn với chị Bùi Thị H1.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Phạm Thị Quỳnh N, sinh ngày 02/8/2018 cho anh Phạm Viết T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Khi nào anh, chị có yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

Chị Bùi Thị H1 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

4. *Về án phí*: Anh Phạm Viết T1 phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp theo Biên lai số 0007625 ngày 24/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Anh T1 đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *VKSND huyện Khoái Châu;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã B.*
- *Chi cục THADS huyện KC;*
- *Lưu: Hồ sơ, Vp.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr